

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VID

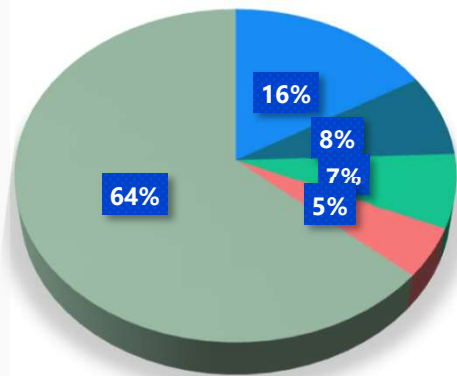
CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX)

Ngành: Lâm nghiệp và giấy

Giá	5,050 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-9.4%	5.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,508 - 6,164
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	206
Số lượng CPLH (CP)	40,836,069
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,285
Sở hữu nước ngoài	0.37%
Beta	0.34

Cơ cấu cổ đông



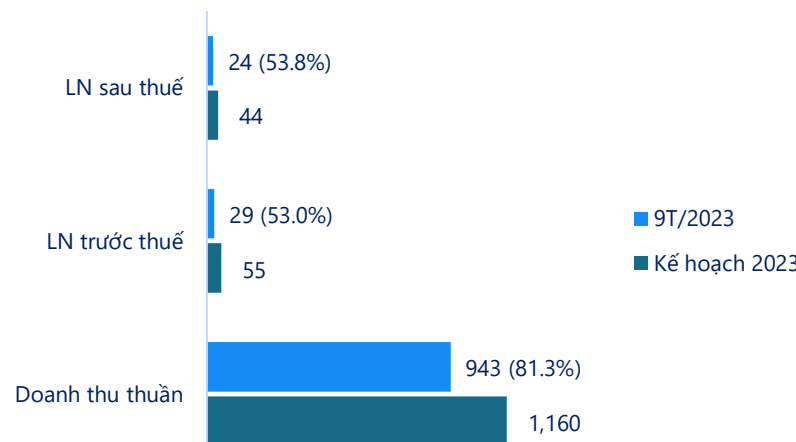
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

360.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 57.8 | +19.1%

Cùng kỳ: ↗ 14.1 | +4.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

942.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 18.0 | +1.9%

LN thuần

Q3 2023

14.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 7.6 | +105.5%

Cùng kỳ: ↘ 3.5 | -19.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

25.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 35.6 | -58.7%

LNTT

Q3 2023

14.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 7.6 | +105.5%

Cùng kỳ: ↘ 3.4 | -18.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

29.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 31.5 | -51.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VID

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	360.1	346.0	4.1%	942.9	924.9	1.9%
Giá vốn hàng bán	331.6	313.0	5.9%	871.7	822.2	6.0%
Lợi nhuận gộp	28.5	33.0	-13.5%	71.2	102.7	-30.7%
Doanh thu HĐTC	5.9	7.6	-22.3%	11.1	14.1	-21.1%
Chi phí tài chính	6.7	8.4	-20.4%	18.5	17.1	8.3%
Chi phí lãi vay	5.1	3.5	46.4%	16.1	9.7	66.1%
Chi phí bán hàng	6.4	5.5	16.0%	22.2	16.0	38.6%
Chi phí QLDN	6.6	8.4	-21.6%	25.4	27.9	-9.1%
LN thuần từ HĐKD	14.8	18.3	-19.3%	25.0	60.6	-58.7%
LN khác	0.1	0.0	1097.0%	4.1	0.0	54797.1%
LN trước thuế	14.9	18.3	-18.7%	29.2	60.6	-51.9%
Thuế TNDN	2.3	2.9	-20.8%	5.5	10.5	-47.7%
Lợi nhuận sau thuế	12.6	15.4	-18.4%	23.7	50.1	-52.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	7.0	8.5	-17.8%	13.1	27.3	-51.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.6	23.0	-	84.3	-	15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	32.4	1.8	1.9	1.3	17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.0	-	30.7	98.6	-	34.5
Lưu chuyển tiền thuần	10.2	-	5.9	16.1	-	48.3

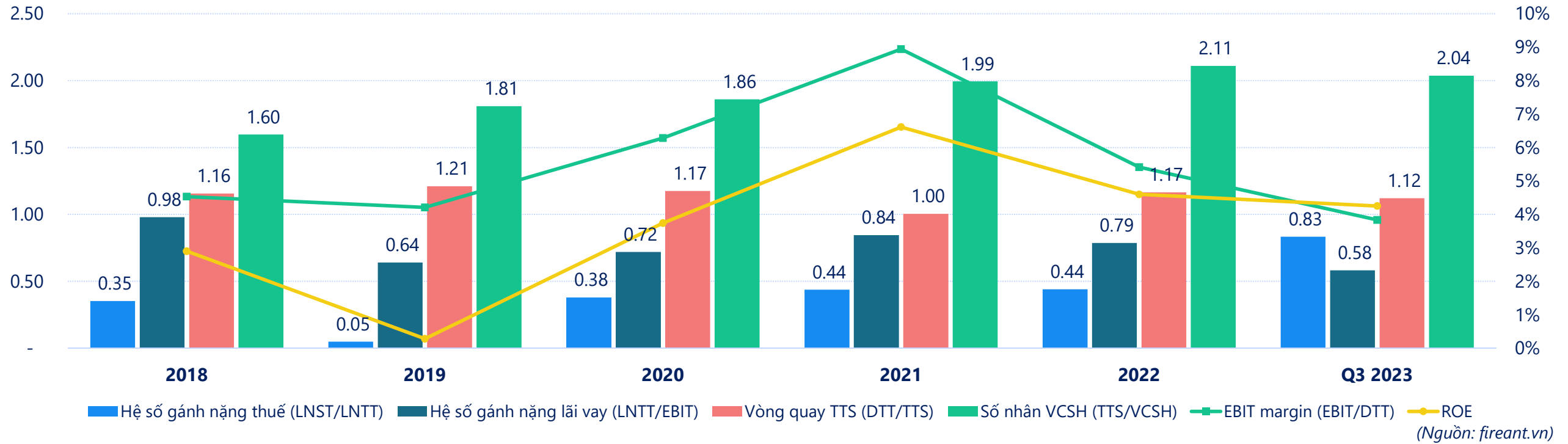
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	778.9	731.6	6.5%	62.5%
Tiền và tương đương tiền	70.0	94.7	-26.1%	5.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	84.1	83.9	0.2%	6.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	269.8	286.4	-5.8%	21.7%
Hàng tồn kho	343.4	262.6	30.7%	27.6%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	4.0	190.7%	0.9%
Tài sản dài hạn	466.8	480.1	-2.8%	37.5%
Các khoản phải thu dài hạn	34.2	51.8	-34.0%	2.7%
Tài sản cố định	65.4	67.2	-2.6%	5.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	6.1	0.2	2955.7%	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	357.1	356.2	0.2%	28.7%
Tài sản dài hạn khác	4.0	4.8	-16.7%	0.3%
Tổng cộng tài sản	1,245.7	1,211.7	2.8%	100.0%
Nợ phải trả	600.5	627.1	-4.2%	48.2%
Nợ ngắn hạn	581.4	625.6	-7.1%	46.7%
Nợ vay ngắn hạn	261.5	346.8	-24.6%	21.0%
Nợ dài hạn	19.1	1.5	1173.3%	1.5%
Nợ vay dài hạn	19.1	1.5	1173.3%	1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	645.2	584.6	10.4%	51.8%
Vốn chủ sở hữu	645.2	584.6	10.4%	51.8%

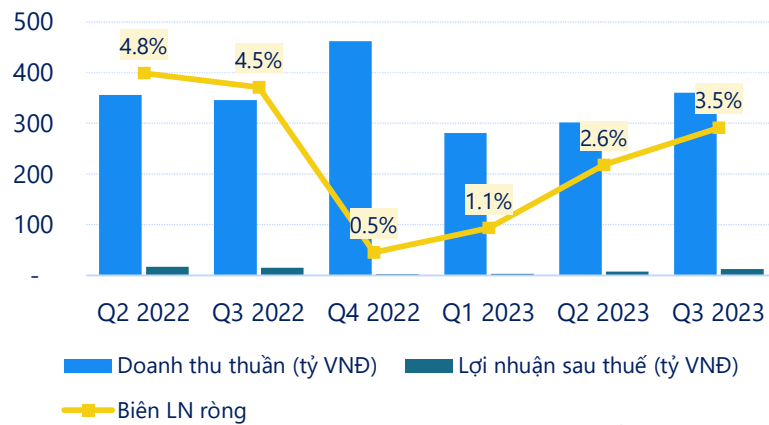
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VID

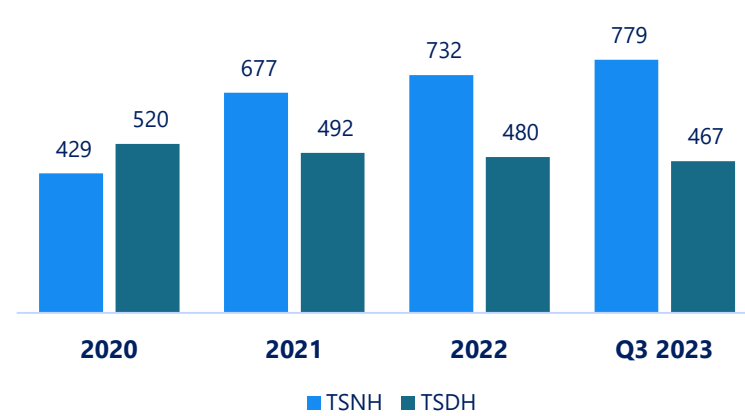
Phân tích Dupont



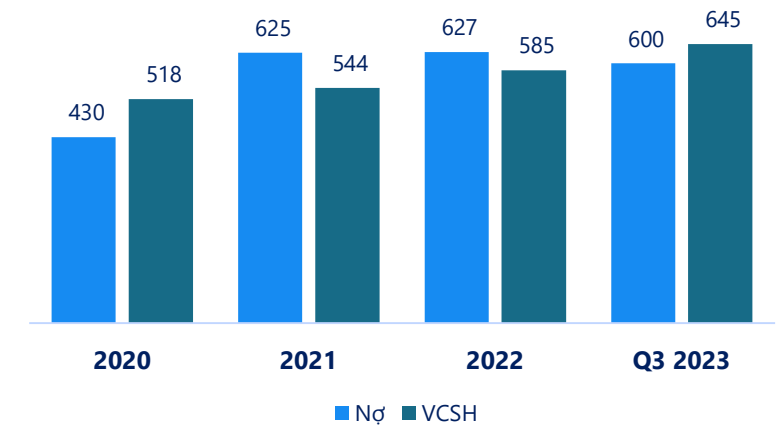
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VID

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.0%	3.0%	4.3%	7.4%	4.2%	1.9%
Biên LNST (TTM)	1.6%	0.1%	1.7%	3.3%	1.9%	1.1%
Biên LN EBIT (TTM)	4.5%	4.2%	6.3%	8.9%	5.4%	3.8%
ROE (TTM)	2.9%	0.3%	3.7%	6.6%	4.6%	2.5%
ROA (TTM)	1.8%	0.2%	2.0%	3.3%	2.2%	1.3%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	97.2	89.8	82.8	86.3	79.6	75.2
Số ngày nắm giữ HTK	52.3	53.7	37.1	64.5	73.9	97.6
Số ngày phải trả NCC	45.7	36.7	34.1	56.8	69.2	92.3
Vòng quay TSCĐ	15.1	15.5	14.4	13.9	19.7	20.9
Vòng quay TTS	315.6	301.7	310.8	363.3	313.3	325.6

Thanh khoản

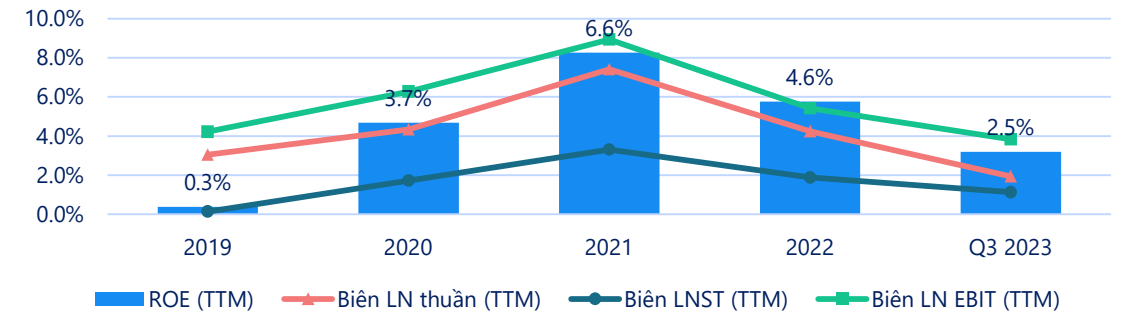
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.6	1.2	1.0	1.1	1.2	1.3
Khả năng TT nhanh	1.1	0.9	0.8	0.7	0.7	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	48.9	2.8	3.5	6.4	4.7	2.4

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	483	49	604	989	636	384
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,126	13,511	12,982	11,804	11,096	11,564
P/E	13.2	80.2	14.4	12.0	9.5	14.4
P/B	0.5	0.3	0.7	1.0	0.5	0.5
P/S	0.2	0.1	0.2	0.4	0.2	0.2

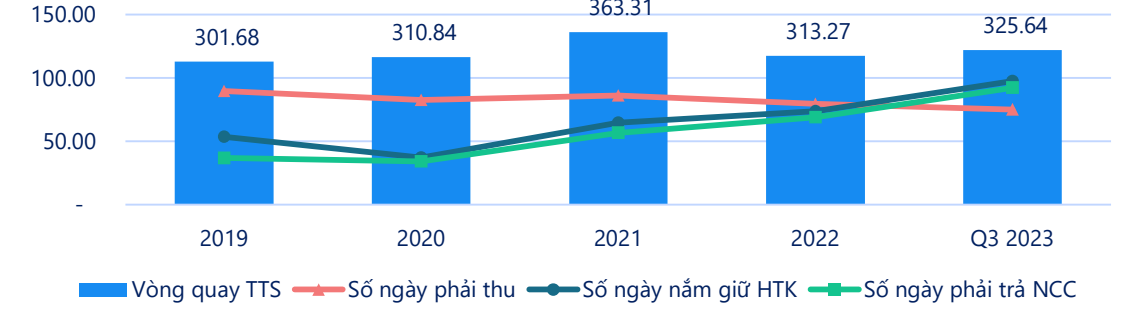
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



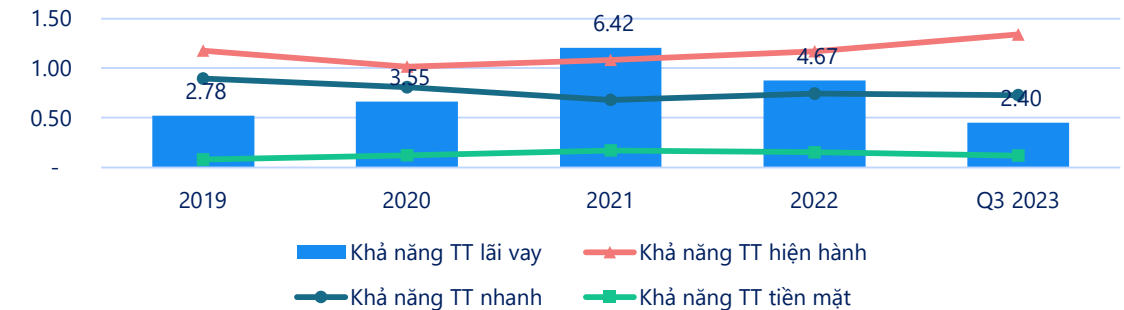
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

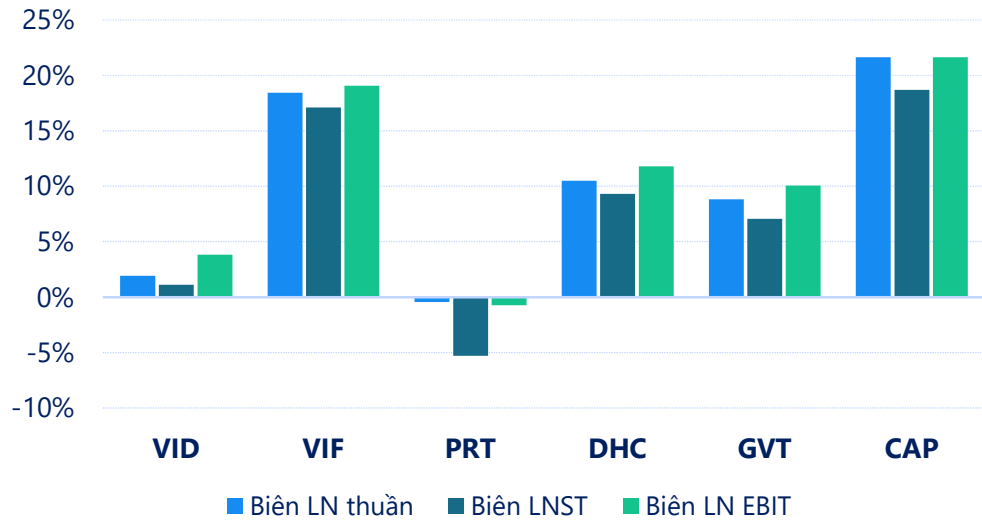
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VID

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VID	942.9	1.9%	23.7	-52.8%	2.5%	5.4%
VIF	1,310.3	-7.2%	206.6	-45.3%	15.8%	26.7%
PRT	649.6	-45.0%	36.1	-113.1%	-5.6%	23.4%
DHC	2,443	-18.5%	234	-20.9%	9.6%	9.9%
GVT						
CAP	453	-7.8%	94	5.9%	20.8%	18.1%

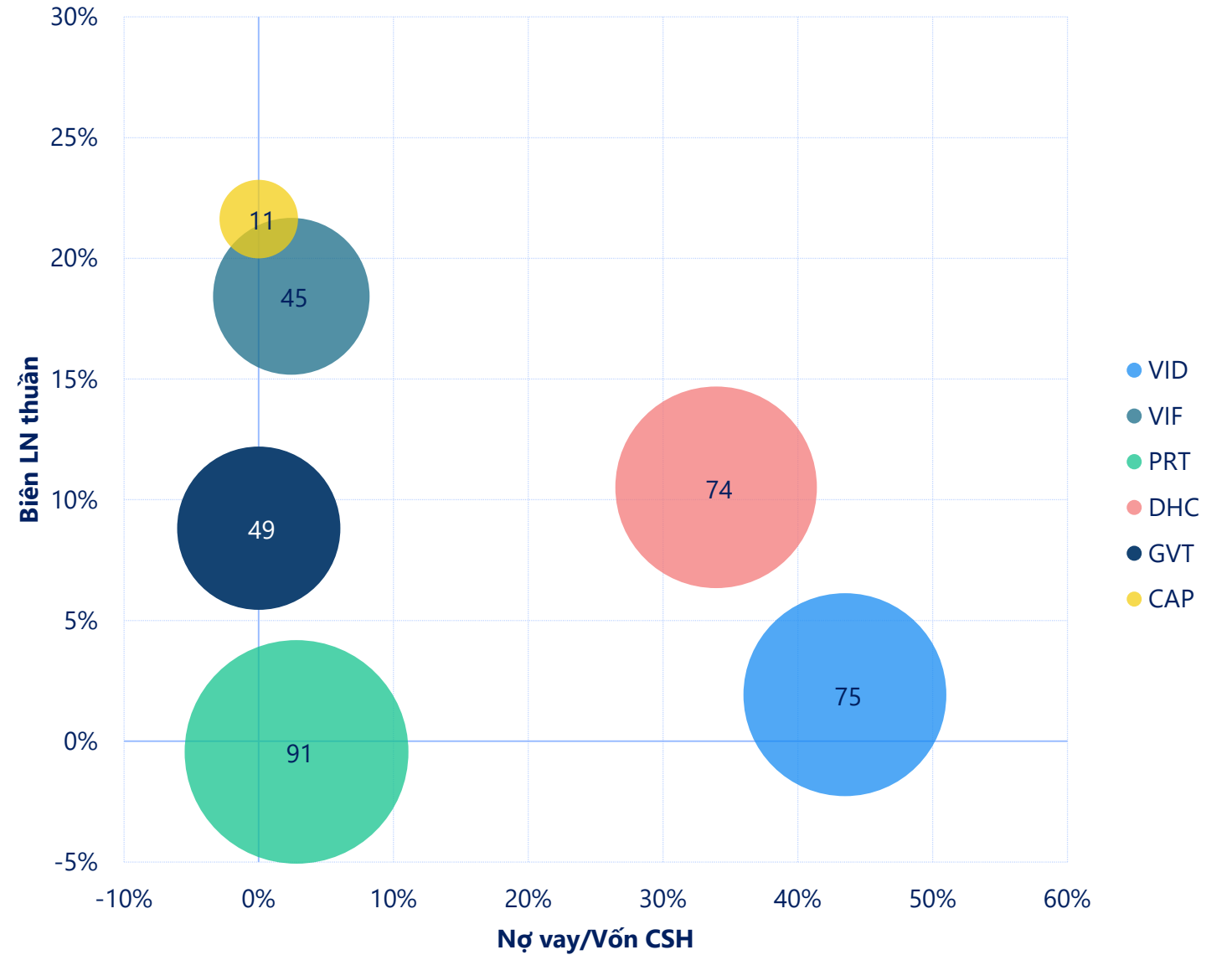
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)